

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 01/2021/QH15

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2021

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU VÀ PHỤ LỤC DANH MỤC
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 như sau:

“d) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tử của chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ với cơ quan thống kê trung ương trước khi công bố.”.

3. Thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê)

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số		
1	0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	0102	Dân số, mật độ dân số
3	0103	Tỷ số giới tính khi sinh
4	0104	Tỷ suất sinh thô
5	0105	Tổng tỷ suất sinh
6	0106	Tỷ suất chết thô
7	0107	Tỷ lệ tăng dân số
8	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
9	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
10	0110	Tỷ lệ người khuyết tật
11	0111	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu
12	0112	Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình

13	0113	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
14	0114	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
15	0115	Tỷ lệ đô thị hóa
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới		
16	0201	Lực lượng lao động
17	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế
18	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
19	0204	Tỷ lệ thất nghiệp
20	0205	Tỷ lệ thiếu việc làm
21	0206	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
22	0207	Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động
23	0208	Năng suất lao động
24	0209	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc
25	0210	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng
26	0211	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội
27	0212	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
28	0213	Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp		
29	0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
30	0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
31	0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
32	0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
33	0305	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp
34	0306	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
04. Đầu tư và xây dựng		
35	0401	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
36	0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm

		trong nước
37	0403	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)
38	0404	Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế
39	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
40	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng
41	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người
42	0408	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm
43	0409	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm
05. Tài khoản quốc gia		
44	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
45	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước
46	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
47	0504	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
48	0505	Tích lũy tài sản
49	0506	Tiêu dùng cuối cùng
50	0507	Thu nhập quốc gia (GNI)
51	0508	Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước
52	0509	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)
53	0510	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước
54	0511	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản
55	0512	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước
56	0513	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)
57	0514	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung
58	0515	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước
59	0516	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước
60	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước
06. Tài chính công		

61	0601	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu
62	0602	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
63	0603	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước
64	0604	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi
65	0605	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
66	0606	Bội chi ngân sách nhà nước
67	0607	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
68	0608	Dư nợ của Chính phủ
69	0609	Dư nợ nước ngoài của quốc gia
70	0610	Dư nợ công
07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán		
71	0701	Tổng phương tiện thanh toán
72	0702	Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước
73	0703	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán
74	0704	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
75	0705	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
76	0706	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
77	0707	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác
78	0708	Lãi suất
79	0709	Cán cân thanh toán quốc tế
80	0710	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước
81	0711	Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)
82	0712	Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm
83	0713	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội
84	0714	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế
85	0715	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

86	0716	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
87	0717	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
88	0718	Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
89	0719	Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
90	0720	Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
91	0721	Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán
92	0722	Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
93	0723	Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu
94	0724	Tổng giá trị phát hành trái phiếu
08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		
95	0801	Diện tích cây hằng năm
96	0802	Diện tích cây lâu năm
97	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
98	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
99	0805	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi
100	0806	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
101	0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung
102	0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
103	0809	Diện tích thu hoạch thủy sản
104	0810	Sản lượng thủy sản
105	0811	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ
106	0812	Cân đối một số nông sản chủ yếu
107	0813	Tỷ lệ mất an ninh lương thực
108	0814	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững
09. Công nghiệp		
109	0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp
110	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

111	0903	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao
112	0904	Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương
113	0905	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo
114	0906	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo
115	0907	Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp
116	0908	Cân đối một số năng lượng chủ yếu
10. Thương mại, dịch vụ		
117	1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá
118	1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
119	1003	Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản
120	1004	Doanh thu dịch vụ khác
121	1005	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
122	1006	Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
123	1007	Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu
124	1008	Cán cân thương mại hàng hóa
125	1009	Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu
126	1010	Cán cân thương mại dịch vụ
11. Chỉ số giá		
127	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ
128	1102	Chỉ số lạm phát cơ bản
129	1103	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
130	1104	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất
131	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ
132	1106	Chỉ số giá bất động sản
133	1107	Chỉ số giá tiền lương
134	1108	Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu
135	1109	Tỷ giá thương mại

12. Giao thông vận tải		
136	1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
137	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển
138	1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển
139	1204	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng
140	1205	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa
141	1206	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không
142	1207	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển
143	1208	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng
144	1209	Chiều dài đường cao tốc
145	1210	Chiều dài đường quốc lộ
13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông		
146	1301	Doanh thu dịch vụ bưu chính
147	1302	Sản lượng dịch vụ bưu chính
148	1303	Doanh thu dịch vụ viễn thông
149	1304	Số lượng thuê bao điện thoại
150	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
151	1306	Tỷ lệ người sử dụng Internet
152	1307	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng
153	1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet
154	1309	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử
155	1310	Dung lượng băng thông Internet quốc tế
156	1311	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin
157	1312	Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến
158	1313	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
159	1314	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
160	1315	Lưu lượng Internet băng rộng
161	1316	Tổng số chứng thư số đang hoạt động
162	1317	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền

		thông
163	1318	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
164	1319	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến
165	1320	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội
166	1321	Chi cho chuyển đổi số
14. Khoa học và công nghệ		
167	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ
168	1402	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ
169	1403	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
170	1404	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ
171	1405	Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp
172	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
15. Giáo dục		
173	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
174	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
175	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
176	1504	Tỷ lệ phòng học kiên cố
177	1505	Số trường học các cấp
178	1506	Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp
179	1507	Số sinh viên đại học trên 10.000 dân
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe		
180	1601	Số bác sĩ trên 10.000 dân
181	1602	Số giường bệnh trên 10.000 dân
182	1603	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống
183	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi
184	1605	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi
185	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

186	1607	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng
187	1608	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân
188	1609	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân
189	1610	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa
17. Văn hóa, thể thao và du lịch		
190	1701	Số di sản văn hóa cấp quốc gia
191	1702	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế
192	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
193	1704	Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam
194	1705	Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh
195	1706	Số lượt khách du lịch nội địa
196	1707	Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam
197	1708	Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
198	1709	Chi tiêu của khách du lịch nội địa
18. Mức sống dân cư		
199	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)
200	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều
201	1803	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
202	1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
203	1805	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)
204	1806	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung
205	1807	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
206	1808	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
207	1809	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh
208	1810	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người
19. Trật tự, an toàn xã hội		
209	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

210	1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra
211	1903	Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy
212	1904	Hệ số an toàn giao thông đường bộ
213	1905	Tỷ lệ dân số bị bạo lực
20. Tư pháp		
214	2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
215	2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố
216	2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm
217	2004	Kết quả thi hành án dân sự
218	2005	Kết quả thi hành án hành chính
219	2006	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
21. Bảo vệ môi trường		
220	2101	Diện tích rừng hiện có
221	2102	Tỷ lệ che phủ rừng
222	2103	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
223	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
224	2105	Diện tích đất bị thoái hoá
225	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
226	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý
227	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
228	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
229	2110	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người
230	2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM _{2,5} và PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 02/2021/QH15

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2021

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 146 như sau:

“3. Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.”.

2. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 148 như sau:

“c) Không thể kết thúc việc kiểm tra, xác minh để quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết điểm này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 155 như sau:

“1. Chỉ được khởi tố vụ án hình sự về tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155 và 156 của Bộ Luật hình sự khi có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của bị hại là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc đã chết.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 157 như sau:

“8. Tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155 và 156 của Bộ luật hình sự mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố.”.

5. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 229 như sau:

“d) Khi không thể kết thúc điều tra vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh nhưng đã hết thời hạn điều tra.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết điểm này.”.

6. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 247 như sau:

“d) Khi không thể tiến hành các hoạt động tố tụng để quyết định việc truy tố vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh nhưng đã hết thời hạn quyết định việc truy tố.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và thủ trưởng các cơ quan khác có liên quan quy định chi tiết điểm này.”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 của Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13 như sau:

“Điều 44. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an

1. Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo các tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

2. Trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an phát hiện, bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quả tang, người đang bị truy nã thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt người, lấy lời khai ban đầu, bảo vệ hiện trường theo quy định của pháp luật; giải

ngay người bị bắt lên cơ quan Công an cấp trên trực tiếp hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.”.

2. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Wang Đình Huệ

Luật số: 03/2022/QH15

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

LUẬT

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG,
LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ,
LUẬT ĐẦU TƯ, LUẬT NHÀ Ở, LUẬT ĐẦU THẦU, LUẬT ĐIỆN LỰC,
LUẬT DOANH NGHIỆP, LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
VÀ LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14; Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2019/QH14, Luật số 61/2020/QH14, Luật số 62/2020/QH14 và Luật số 64/2020/QH14; Luật Đầu thầu số 43/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 64/2020/QH14; Luật Điện lực số 28/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 24/2012/QH13 và Luật số 28/2018/QH14; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13; Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14 và Luật số 67/2020/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 như sau:

“b) Chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, trừ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án nhóm A; chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh,

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào các chương trình, dự án khu vực;”;

b) Bãi bỏ điểm d khoản 4;

c) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật quy định tại khoản này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 25 như sau:

“8. Đối với chương trình, dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 17 của Luật này, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được quy định như sau:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 82 như sau:

“4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 5 và khoản 5a Điều 17 của Luật này, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 83 như sau:

“1. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại các khoản 5a, 6 và 7 Điều 17 của Luật này.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 như sau:

“b) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng một hoặc một số nguồn vốn sau: vốn ngân

sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

1. Sửa đổi, bổ sung điểm g và bổ sung điểm g1 vào sau điểm g khoản 1 Điều 31 như sau:

“g) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên;

g1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b và bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 Điều 32 như sau:

“b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 300 ha và quy mô dân số dưới 50.000 người;

b1) Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt;”.

3. Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 33 như sau:

“g) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.”.

4. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 75.

5. Bổ sung ngành, nghề số thứ tự 132a vào sau số thứ tự 132 của Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

STT	NGÀNH, NGHỀ
132a	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (<i>không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự</i>)

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 của Luật Nhà ở

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Có quyền sử dụng đất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà việc sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp thuộc diện Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và các trường hợp thu hồi khác theo quy định của pháp luật:

a) Có quyền sử dụng đất ở;

b) Có quyền sử dụng đất ở và đất khác không phải là đất ở đáp ứng điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

Sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu

1. Bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 như sau:

“Điều 33a. Các hoạt động thực hiện trước đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi

1. Việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngăn đối với các hoạt động mua sắm của dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 34 như sau:

“c) Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi, trừ trường hợp quy định tại Điều 33a của Luật này;”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Xây dựng và phát triển thị trường điện lực theo nguyên tắc công khai, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, có sự điều tiết của Nhà nước để nâng cao hiệu quả trong hoạt động điện lực; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị điện lực và khách hàng sử dụng điện; thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh

và theo quy hoạch phát triển điện lực, hoạt động phát điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành điện lực.

Các thành phần kinh tế ngoài nhà nước được vận hành lưới điện truyền tải do mình đầu tư xây dựng.

2a. Nhà nước độc quyền trong các hoạt động sau đây:

- a) Điều độ hệ thống điện quốc gia;
- b) Xây dựng và vận hành các nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;
- c) Vận hành lưới điện truyền tải, trừ lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng.”.

2. Bổ sung một số điểm vào khoản 1 và khoản 2 Điều 40 như sau:

a) Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“d1) Đấu nối vào lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng khi đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn kỹ thuật;”;

b) Bổ sung điểm h1 vào sau điểm h khoản 2 như sau:

“h1) Bảo đảm quyền đấu nối của các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực vào lưới điện truyền tải do mình đầu tư xây dựng; trường hợp từ chối đấu nối thì thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung tên điều và đoạn mở đầu khoản 1 Điều 49 như sau:

“Điều 49. Quyền của thành viên công ty

1. Thành viên công ty có các quyền sau đây:”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 50 như sau:

“Điều 50. Nghĩa vụ của thành viên công ty”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 60 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Họ, tên và nội dung ý kiến của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp (nếu có);”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 109 như sau:

“d) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm, bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có); việc công bố phải thực hiện trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 148 như sau:

“1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;
- đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;
- e) Vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 158 như sau:

“2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 217 như sau:

“5. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh là doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn do doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 88 của Luật này nắm giữ 100% vốn điều lệ.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 như sau:

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
	g) Xe ô tô chạy điện	
	(1) Xe ô tô điện chạy bằng pin	
	- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027	3
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027	11
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027	2
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027	7
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027	1
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027	4
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027	2
	+ Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027	7
	(2) Xe ô tô chạy điện khác	
	- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	15
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	10
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	5
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản

1. Cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở sau khi đã xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên trên địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ về tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản; trường hợp không xác định được nơi có tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở các địa phương khác nhau thì ủy thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án;

b) Ủy thác thi hành án đối với khoản phải thi hành án cụ thể có tài sản bảo đảm theo bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản.

2. Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản trên địa bàn, đồng thời có thể ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản được bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án mà tài sản ở nhiều địa phương khác nhau.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Thẩm quyền ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản

1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản như sau:

a) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ở địa phương khác đối với các bản án, quyết định về nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại mà người phải thi hành án là cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở lên; bản án, quyết định có yếu tố nước ngoài hoặc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; quyết định của Trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

b) Ủy thác cho cơ quan thi hành án cấp quân khu đối với vụ việc mà đương sự hoặc tài sản có liên quan đến quân đội trên địa bàn;

c) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện đối với vụ việc khác, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản đối với vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ở địa phương khác, cơ quan thi hành án cấp quân khu, cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện khác.

3. Cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản đối với vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án cấp quân khu khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Thủ tục ủy thác thi hành án và ủy thác xử lý tài sản

1. Thủ tục ủy thác thi hành án được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định có căn cứ ủy thác, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ra quyết định ủy thác trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có căn cứ ủy thác. Trường hợp đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án.

Hồ sơ ủy thác thi hành án bao gồm quyết định ủy thác thi hành án; bản án, quyết định hoặc bản sao bản án, quyết định trong trường hợp ủy thác cho nhiều nơi, ủy thác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật này; bản sao biên bản kê biên, tạm giữ tài sản và các tài liệu khác có liên quan, nếu có;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải ra ngay quyết định thi hành án.

2. Thủ tục ủy thác xử lý tài sản được quy định như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác xử lý tài sản. Hồ sơ ủy thác xử lý tài sản bao gồm quyết định ủy thác xử lý tài sản; bản sao bản án, quyết định; quyết định thi hành án và các tài liệu khác có liên quan, nếu có;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định xử lý tài sản ủy thác, phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

Chấp hành viên căn cứ quyết định thi hành án, kết quả tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác và quyết định xử lý tài sản ủy thác để tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xử lý tài sản theo quy định của Luật này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá hoặc người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản chuyển số tiền thu được cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác để thanh toán theo quy định tại Điều 47 của Luật này, sau khi trừ chi phí thi hành án, đồng thời, thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác;

d) Cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm toàn bộ về quá trình tổ chức thi hành vụ việc, trừ việc xử lý tài sản của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.

Trường hợp xác định kết quả thẩm định giá, bán đấu giá tài sản đủ để thanh toán nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định hoãn, tạm đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để tạm dừng việc xử lý các tài sản còn lại. Việc tiếp tục xử lý tài sản ủy thác được thực hiện theo thông báo của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

Trường hợp đã thu đủ số tiền thi hành án và các chi phí liên quan hoặc có quyết định đình chỉ thi hành án thì thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác để chấm dứt việc xử lý các tài sản còn lại, giải tỏa kê biên tài sản theo quy định của Luật này. Cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác phải thanh toán các chi phí thi hành án phát sinh trước thời điểm chấm dứt việc xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 73 của Luật này;

đ) Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác xử lý tài sản chịu trách nhiệm thực hiện các quy định liên quan đến việc xử lý tài sản ủy thác; thông báo ngay bằng văn bản kết quả thẩm định giá, thời điểm bán đấu giá, kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác; tạm dừng hoặc chấm dứt xử lý tài sản theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác.

3. Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác không được từ chối thực hiện quyết định ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản, trừ trường hợp quyết định ủy thác có sự nhầm lẫn, sai sót về nội dung hoặc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.”.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 1 của Luật này có thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định và có văn bản thẩm định làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 25 và Điều 34 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 nay thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 của Luật này đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14.

4. Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại Điều 4 của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các việc thi hành án dân sự chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì áp dụng quy định của Luật này; quyết định, hành vi của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đã được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14 và Luật số 67/2020/QH14 có giá trị và tiếp tục được thực hiện.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp bất thường lần thứ nhất thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ